

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

năm 2020

Mẫu số: C53-HD

(Ban hành theo thông tư số 10/2017/TT-BT ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính)

Số BB 260/330

Thời điểm kiểm kê: Ngày..... Tháng 1 năm 2021

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Nguyễn Huy Bằng Chức vụ: Chủ tịch HĐ kiểm kê TS
- Ông: Trần Đình Luân Chức vụ: Ủy viên HĐ kiểm kê TS
- Ông: Hoàng Việt Dũng Chức vụ: Ủy viên HĐ kiểm kê TS
- Ông: Trần Đình Diệu Chức vụ: Ủy viên HĐ kiểm kê TS

Chức vụ:

- Ông/ bà: Nguyễn Đức Bình Chức vụ: PGĐ Số điện thoại:
- Ông/ bà: Chức vụ: Số điện thoại:
- Ông/ bà: Trần Anh Tuấn Chức vụ: Số điện thoại:
- Ông/ bà: Chức vụ: Số điện thoại:
- Ông/ bà: Chức vụ: Số điện thoại:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TTTTTL & Thư viện, kết quả như sau

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
I	Nhà cửa vật kiến trúc						
1	Sân nâng (2,6m x 5,7m)-Huatong 2016	04301.01.020000.001	13/09/2016.	T3- phòng HCM.	15	15	
2	Vách kính ngăn phòng 2016	04301.01.020000.002	13/09/2016.	Phòng mạng T3.	20	20	
3	Hệ thống điện 3 pha 2016	04301.01.020000.003	13/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
4	Điều hòa cho phòng máy chủ-LG24000 BTU 2016	04301.01.020000.004	13/09/2016.	Phòng mạng T5.	1	1	
II	Tài sản máy móc thiết bị						
1	Tivi Sony 29 in	04301.00.030000.008	01/01/2002.	T3- phòng HCM.	1	1	
2	Core Switch Cisco Catalyst	04301.00.030000.039	01/01/2006.	Phòng mạng T3.	1	1	
3	Tủ thiết bị để máy chủ và UPS HP	04301.00.030000.041	01/01/2006.	Phòng mạng T3.	1	1	
4	Thiết bị chống sét	04301.00.030000.042	01/01/2006.	Phòng mạng T5.	1	1	
5	Máy in thẻ nhựa Pebble 3 - Evolis	04301.00.030000.045	01/01/2007.	Phòng Anh Tài T3.	1	1	
6	Điều hoà nhiệt độ CARRIER 18.000 BTU	04301.00.030000.048	01/01/2007.	Phòng phân loại biên t	1	1	
7	Điều hoà nhiệt độ CARRIER 24.000 BTU	04301.00.030000.050	01/01/2007.	Phòng lab 204 ngoại n	1	1	
8	Điều hoà nhiệt độ CARRIER 24.000 BTU	04301.00.030000.052	01/01/2007.	Phòng Đọc, báo chí.	1	1	
9	Điều hoà nhiệt độ tủ CARRIER 48.000 BTU	04301.00.030000.054	01/01/2007.	Phòng hội thảo T7.	1	1	
10	Điều hoà nhiệt độ tủ CARRIER 48.000 BTU	04301.00.030000.055	01/01/2007.	Phòng hội thảo T7.	1	1	
11	Điều hoà nhiệt độ tủ CARRIER 48.000 BTU	04301.00.030000.056	01/01/2007.	Phòng hội thảo T7.	1	1	
12	Điều hoà nhiệt độ tủ CARRIER 48.000 BTU	04301.00.030000.057	01/01/2007.	Phòng hội thảo T7.	1	1	
13	Máy lọc nước nóng - ấm - lạnh	04301.00.030000.058	01/01/2008.	GD.	1	1	
14	Đầu kỹ thuật số 16 kênh ADR-16EM	04301.00.030000.063	01/01/2010.	Phòng mạng T3.	1	1	
15	Đầu kỹ thuật số 16 kênh ADR-16EM	04301.00.030000.064	01/01/2010.	Phòng mạng T3.	1	1	
16	Tivi LCD 32" SAMsung	04301.00.030000.065	01/01/2010.	Kho tự chọn T3.	1	1	
17	Tivi LCD 32" SAMsung	04301.00.030000.066	01/01/2010.	Kho tự chọn T3.	1	1	
18	Tivi Samsung 50"	04301.00.030000.067	01/01/2010.	Kho T3	1	1	
19	Loa thùng PA 909, 700 W	04301.00.030000.076	01/01/2010.	Điều chuyển THSP H	1	1	
20	Máy tính Lenovo ThinkCentre Edge 71	04301.00.030000.223	01/01/2012.	PGĐ Bình.	1	1	

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
21	Máy tính Lenovo ThinkCentre Edge 71	04301.00.030000.224	01/01/2012.	PGĐ Bình.	1	1	
22	Môý tónh xóch tay Sony Vaio VPC-EG25FX/B	04301.00.030000.225	01/01/2012.	A Hiệp.	1	1	
23	Máy tính Lenovo ThinkCentre Edge 71	04301.00.030000.231	30/06/2019.	..	1	1	
24	Máy tính Lenovo ThinkCentre Edge 71	04301.00.030000.232	30/06/2019.	..	1	1	
25	Máy tính Dell Vostro 3671	04301.00.030000.241	11/06/2020.	.	1	1	
26	Máy chiếu Maxell MC - EX 4051 (gồm màn chiếu)	04301.00.030000.314	10/03/2020.	.	1	1	
27	Điều hòa CU/CS - N18TKH-8 Panasonic	04301.00.030000.350	12/06/2020.	.	1	1	
28	Điều hòa CU/CS - N18TKH-8 Panasonic	04301.00.030000.401	01/07/2020.	.	1	1	
29	Máy tính xách tay Asus K55VD SX599	04301.00.030202.001	26/03/2013.	Phòng giám đốc.	1	1	
30	Máy tính xách tay Asus K55VD SX599	04301.00.030202.002	26/03/2013.	Phòng máy chủ tầng 3	1	1	
31	Máy in mã vạch zebra ZT410 230dpi -2016	04301.01.030000.001	30/12/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
32	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.001	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
33	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.002	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
34	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.003	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
35	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.004	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
36	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.005	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
37	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.006	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
38	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.007	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
39	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.008	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
40	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.009	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
41	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.010	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
42	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.011	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
43	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.012	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
44	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.013	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
45	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.014	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
46	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.015	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
47	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.016	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
48	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.017	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
49	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.018	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
50	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.019	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
51	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.020	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
52	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.021	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
53	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.022	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
54	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.023	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
55	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.024	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
56	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.025	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
57	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.026	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
58	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.027	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
59	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.028	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
60	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.029	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
61	Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.030	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
62	Thiết bị điện cho máy tính: ổn áp 20KVA 1 pha-LiOA SH20000; Aptomat 60A	04301.01.030106.031	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
63	Thiết bị số hoá tự động-ScanRobot 2.0 MDS - Treventus 2016	04301.01.030106.032	13/09/2016.	Phòng Scan số hóa.	1	1	
64	Máy tính tác nghiệp-Dell Optiplex 2016	04301.01.030106.033	13/09/2016.	Phòng Scan số hóa.	1	1	
65	Máy Scan khổ A3-AVISION FB6280E 2016	04301.01.030106.034	13/09/2016.	Phòng Scan số hóa.	1	1	
66	Máy tính để bàn Dell Optiplex 3060 MT SFF XCUO; màn hình Dell E2261HV	04301.01.030111.098	28/03/2019.		1	1	
67	Máy tính HP Probook 430 G3 - Anh Sơn PGD - chạy 2 màn hình T1	04301.01.030208.001	10/10/2016.	Phòng giao trình.	1	1	
68	Cổng an ninh thư viện công nghệ Hybrid (EM/RFID)-DialocID-Diamond Hybrid	04301.01.031001.001	20/09/2016.	Tầng 1.	1	1	
69	Trạm lập trình công nghệ EM/RFID-DialocID-Sapphire Work Station Hybrid +	04301.01.031001.002	20/09/2016.	Tầng 1.	1	1	
70	Trạm lưu thông công nghệ EM/RFID-DialocID-Sapphire Work Station Hybrid	04301.01.031001.003	20/09/2016.	Kho giáo trình T1.	1	1	
71	Thiết bị kiểm kê kho (RFID Inventory)-DialocID-Topaz Inventory Reader Libra	04301.01.031001.004	20/09/2016.	T4 P Biên mục.	1	1	
72	Hệ thống thiết bị mượn/trả tự động (EM/RFID) (bgom phần mềm mượn/ trả - li	04301.01.031001.005	20/09/2016.	Tầng 1.	1	1	
73	Hệ thống thiết bị trả sách tự động 24h/7 (bao gồm phần mềm trả sách - license C	04301.01.031001.006	20/09/2016.	Tầng 1.	1	1	
74	Máy chủ-Dell PowerEdge R730 Server 2016	04301.01.031001.007	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
75	Chassis-Dell PowerEdge FX2 2016	04301.01.031001.009	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
76	Server-Dell PowerEdge FC830 Server Node 2016	04301.01.031001.010	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
77	Server-Dell PowerEdge FC830 Server Node 2016	04301.01.031001.011	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
78	Thiết bị lưu trữ dữ liệu (SAN)-DELL PowerVault MD3800f 2016	04301.01.031001.012	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
79	SAN Switch-Brocade 300 Ports-On-Demand 8Gb FC 2016	04301.01.031001.013	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
80	SAN Switch-Brocade 300 Ports-On-Demand 8Gb FC 2016	04301.01.031001.014	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
81	Thiết bị lưu điện 10KVA/7KW True On-line-Upselec ULP103C 2016	04301.01.031001.015	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
82	Core Switch L3-Cisco WS-C3850-24T-S 2016	04301.01.031001.016	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
83	Core Switch L3-Cisco WS-C3850-24T-S 2016	04301.01.031001.017	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
84	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.018	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
85	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.019	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
86	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.020	20/09/2016.	P. Cao học T6.	1	1	
87	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.021	20/09/2016.	P. Cao học T6.	1	1	
88	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.022	20/09/2016.	P. Cao học T6.	1	1	
89	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.023	20/09/2016.	P. Cao học T6.	1	1	
90	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.024	20/09/2016.	P. Cao học T6.	1	1	
91	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.025	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
92	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.026	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
93	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.027	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
94	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.028	20/09/2016.	Phòng cao học 17 T7.	1	1	
95	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.029	20/09/2016.	Phòng cao học 17 T7.	1	1	
96	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.030	20/09/2016.	Phòng đọc cán bộ T4.	1	1	
97	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.031	20/09/2016.	Phòng đọc cán bộ T4.	1	1	
98	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.032	20/09/2016.	Kho sách Tự nhiên.	1	1	

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
99	Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.033	20/09/2016.	Kho sách Tự nhiên.	1	1	
100	Thiết bị Firewall-Dell SonicWALL NSA3600 2016	04301.01.031001.034	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
101	Tủ mạng trung tâm 42U-DHCOM 2016	04301.01.031001.035	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
102	Kios tra cứu thông tin màn hình cảm ứng-Dell Inspiron All In One 3059T 2016	04301.01.031001.036	20/09/2016.	Sảnh T1.	1	1	
103	Kios tra cứu thông tin màn hình cảm ứng-Dell Inspiron All In One 3059T 2016	04301.01.031001.037	20/09/2016.	Sảnh T1.	1	1	
104	Kios tra cứu thông tin màn hình cảm ứng-Dell Inspiron All In One 3059T 2016	04301.01.031001.038	20/09/2016.	Sảnh T1.	1	1	
105	Màn hình hướng dẫn-SHARP LC-60LE360X 2016	04301.01.031001.039	20/09/2016.	Sảnh T1.	1	1	
106	Màn hình hướng dẫn-SHARP LC-60LE360X 2016	04301.01.031001.040	20/09/2016.	Sảnh T1.	1	1	
107	Hệ thống tiếp địa cho phòng máy chủ 2016	04301.01.031001.041	20/09/2016.	Chôn đất.	1	1	
108	Hệ thống báo cháy-Nohmi 2016	04301.01.031001.042	20/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
109	Màn hình thông báo BV-55141-55" KT 1317x781x80mm 2017	04301.01.031001.043	26/04/2017.	Sảnh T1.	1	1	
110	Máy chủ IBM 3650M3	04301.02.030000.002	01/01/2012.	Phòng mạng T3.	1	1	
111	Tivi 60" Sharp LC-60LE630M	04301.02.030000.004	01/01/2012.	Chuyên QT lắp nhà A	1	0 chửi lười đi	
112	Máy chiếu Optoma Ex631	04301.02.030000.005	01/01/2012.	P. Cao học 17 T7.	1	1	
113	Máy chiếu đa năng Sony, model: VPL-CX155	04301.04.030000.001	01/01/2009.	Phòng hội thảo T7.	1	1	
114	Máy chủ cơ sở dữ liệu: HP ProLiant DL 360	04301.04.030000.074	01/01/2012.	Kho T6.	1	1	
115	Máy chủ cơ sở dữ liệu: HP ProLiant DL 360	04301.04.030000.075	01/01/2012.	Kho T6 hỏng.	1	1	
116	Máy in Laserjet HP P2055d (thay thế bằng 3300)	04301.04.030000.079	01/01/2012.	Kho T3.	1	1	
117	Máy Scanner HP 8270	04301.04.030000.082	01/01/2012.	Phòng mạng T3.	1	1	
118	Máy ảnh Canon IXUS 210	04301.04.030000.083	01/01/2012.	A Sơn.	1	1	
119	Công từ Model 3501	04301.04.030000.084	01/01/2012.	Phòng đọc sách tự ch	1	1	
120	Công từ Model 3501	04301.04.030000.085	01/01/2012.	Phòng đọc T4.	1	1	
121	Công từ Model 3501	04301.04.030000.086	01/01/2012.	Phòng đọc T5.	1	1	
122	Công từ Model 3501	04301.04.030000.087	01/01/2012.	Kho luận văn, luận án	1	1	
123	Công từ Model 3501	04301.04.030000.088	01/01/2012.	Kho tầng 8.	1	1	
124	3M Bookcheck Model 942	04301.04.030000.089	01/01/2012.	Phòng đọc sách tự ch	1	1	
125	3M Bookcheck Model 942	04301.04.030000.090	01/01/2012.	Kho T8.	1	1	
126	3M Bookcheck Model 942	04301.04.030000.091	01/01/2012.	Kho luận văn, luận án	1	1	
127	3M Bookcheck Model 942	04301.04.030000.092	01/01/2012.	Phòng đọc T4.	1	1	
128	3M Bookcheck Model 942	04301.04.030000.093	01/01/2012.	Phòng đọc T5.	1	1	
129	HP 7400 (kết nối và quản lý camera)	04301.04.030000.094	01/01/2012.	Phòng mạng T3.	1	1	
130	Switch 24 Ports	04301.04.030000.096	01/01/2012.	Phòng mạng T3.	1	1	
131	Switch 24 Ports	04301.04.030000.097	01/01/2012.	Phòng mạng T3.	1	1	
132	Máy tính xách tay HP ProBook 6450b	04301.04.030000.102	01/01/2012.	A Sơn.	1	1	
133	Camera Sony HDR-XR150E	04301.04.030000.104	01/01/2012.	A Hiệp.	1	1	
134	Camera Sony HDR-XR150E	04301.04.030000.105	01/01/2012.	A Sơn.	1	1	
135	Trang thông tin thư viện + Chi phí lắp đặt	04301.04.030000.145	01/01/2012.	Phòng TTNC HCM.	1	1	
136	Phần mềm giáo viên	04301.04.030000.160	01/01/2012.	Chuyên THPT Chuyên	1	0 chửi lười đi	
137	Máy in Laserjet HP P2055d	04301.04.030000.167	01/01/2012.	Phòng phân loại biên	1	1	

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tặng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
138	Máy chiếu Hitachi CP-X4041WN	04301.06.030000.001	30/12/2019.		1	1	
139	Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.001	23/02/2014.	Phòng GD.	1	1	
140	Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.002	23/02/2014	Phòng mạng T3	1	1	
141	Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.003	23/02/2014.	Phòng mạng T3	1	1	
142	Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.004	23/02/2014.	P. Biên mục T4.	1	1	
143	Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.005	23/02/2014.	P. Biên mục T4.	1	1	
144	Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.006	23/02/2014.	P. Máy T3.	1	1	
145	Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.007	23/02/2014.	Phòng mạng T3	1	1	
146	Máy tính học viên Lenovo think Centre E 72	04301.07.030000.008	24/03/2014.	Kho tự chọn T6.	1	1	
147	Máy tính học viên Lenovo think Centre E 72	04301.07.030000.009	24/03/2014.	Kho tự chọn T6.	1	1	
148	Máy chiếu đa phương tiện XD600U	04301.07.030000.010	18/09/2014.	Phòng cao học 10 T6.	1	1	
149	Máy chiếu đa phương tiện XD600U	04301.07.030000.011	18/09/2014.	Phòng cao học 12 T7.	1	1	
150	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.001	10/12/2015.	Phòng giáo trình.	1	1	
151	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.002	10/12/2015.	Phòng giáo trình.	1	1	
152	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.003	10/12/2015.	Phòng đọc, báo chí.	1	1	
153	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.004	10/12/2015.	Kho sách Tự nhiên.	1	1	
154	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.005	10/12/2015.	Phòng phân loại biên t	1	1	
155	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.006	10/12/2015.	Phòng phân loại biên t	1	1	
156	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.007	10/12/2015.	Phòng phân loại biên t	1	1	
157	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.008	10/12/2015.	Phòng phân loại biên t	1	1	
158	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.009	10/12/2015.	Phòng phân loại biên t	1	1	
159	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.010	10/12/2015.	Phòng phân loại biên t	1	1	
160	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.011	10/12/2015.	Phòng phân loại biên t	1	1	
161	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.012	10/12/2015.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
162	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.013	10/12/2015.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
163	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.014	10/12/2015.	Phòng PGĐ Sơn.	1	1	
164	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.015	10/12/2015.	Phòng PGĐ Sơn.	1	1	
165	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.016	10/12/2015.	Phòng PGĐ Sơn.	1	1	
166	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.017	10/12/2015.	Phòng TTNC HCM.	1	1	
167	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.018	10/12/2015.	Phòng TTNC HCM.	1	1	
168	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.019	10/12/2015.	Phòng TTNC HCM.	1	1	
169	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.020	10/12/2015.	Phòng Scan số hóa.	1	1	
170	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.021	10/12/2015.	Phòng Scan số hóa.	1	1	
171	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.039	10/12/2015.	14.	1	1	
172	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.040	10/12/2015.	15.	1	1	
III	Tài sản Đồ gỗ quản lý						
1	Bàn bóng bàn	04301.00.040000.007	26/12/2014.	Phòng bóng bàn Tầng	1	1	
IV	Phương tiện vận tải truyền dẫn						
V	Tài sản cố định khác						

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
VI	Cây lâu năm					1	
VII	Tài sản cố định vô hình					1	
1	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH	04301.00.080000.001	25/09/2013.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
2	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH	04301.00.080000.002	25/09/2013.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
3	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH	04301.00.080000.003	25/09/2013.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
4	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH	04301.00.080000.004	25/09/2013.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
5	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH	04301.00.080000.005	04/12/2013.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
6	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH ngày 25/12/2013	04301.00.080000.006	25/12/2013.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
7	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH HDD/DHV-HĐ/2	04301.00.080000.007	25/12/2013.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
8	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo HĐ số 1023	04301.00.080000.008	25/12/2013.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
9	Cơ sở dữ liệu: Giáo trình, tài liệu nghiên cứu KH	04301.00.080000.009	31/12/2013.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
10	Phim tài liệu	04301.00.080000.010	01/01/2010.	Trong tủ T6 - Kho.	1	1	
11	Cơ sở dữ liệu thư viện	04301.00.080000.011	01/01/2012.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
12	Phần mềm máy vi tính	04301.00.080000.012	01/01/2010.	Không biết phần mềm	1	1	
13	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số	04301.00.080000.013	28/12/2013.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
14	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số	04301.00.080000.014	01/01/2013.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
15	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số	04301.00.080000.015	01/01/2013.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
16	cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động đào tạo	04301.00.080000.016	01/01/2012.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
17	Cơ sở dữ liệu - Sách ngoại văn	04301.00.080000.017	13/08/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
18	Sách, tài liệu tham khảo bản mềm theo hợp đồng số 2010/ĐHV-HĐ2014	04301.00.080000.018	24/01/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
19	Sách, tài liệu tham khảo bản mềm theo hợp đồng số 205/ĐHV-HĐ2014	04301.00.080000.019	27/11/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
20	Sách, tài liệu tham khảo bản mềm theo hợp đồng số 1109/ĐHV-HĐ2014	04301.00.080000.020	01/12/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
21	Sách, tài liệu tham khảo bản mềm theo hợp đồng số 1107/ĐHV-HĐ2014	04301.00.080000.021	01/01/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
22	Sách, tài liệu tham khảo bản mềm theo hợp đồng số 816/ĐHV-HĐ2014	04301.00.080000.022	03/12/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
23	Sách, tài liệu tham khảo bản mềm theo hợp đồng số 1012/ĐHV-HĐ2014	04301.00.080000.023	03/12/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
24	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo QĐ chỉ định	04301.00.080000.024	01/07/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
25	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ đào tạo và NCKH theo QĐ chỉ định số 253 ng	04301.00.080000.025	01/07/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
26	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ đào tạo và NCKH theo QĐ chỉ định số 292 ng	04301.00.080000.026	01/07/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
27	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho Trường Đại h	04301.00.080000.027	15/09/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
28	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của Trường Đại h	04301.00.080000.028	15/09/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
29	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho Trường Đại h	04301.00.080000.029	15/09/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
30	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho Trường Đại h	04301.00.080000.030	15/09/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
31	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho Trường Đại h	04301.00.080000.031	31/12/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
32	Chuyển thành toán HDD cung cấp dịch vụ số hóa tài liệu theo QĐ chào hàng số 2	04301.00.080000.032	07/01/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
33	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho Trường Đại h	04301.00.080000.033	31/12/2014.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
34	Cơ sở dữ liệu trình đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 702/ĐHV-HĐ/2015 ng	04301.00.080000.034	16/10/2015.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
35	Cơ sở dữ liệu trình đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 713/ĐHV-HĐ/2015 ng	04301.00.080000.035	16/10/2015.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
36	Cơ sở dữ liệu trình đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 616/ĐHV-HĐ/2015 ng	04301.00.080000.036	16/10/2015.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	
37	Cơ sở dữ liệu trình đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 801/ĐHV-HĐ/2015 ng	04301.00.080000.037	16/10/2015.	Lưu và sử dụng ở máy	1	1	

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
38	Phần mềm quản lý dữ liệu điện tử trên Internet	04301.00.080101.001	01/01/2010.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
39	Giáo trình phục vụ công tác đào tạo	04301.00.080202.001	30/06/2013.	Các kho sách.	1	1	
40	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH	04301.00.080202.002	30/06/2013.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
41	Cơ sở dữ liệu giáo trình điện tử của các khoa đào tạo	04301.00.080202.003	30/06/2013.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
42	Dữ liệu sách điện tử	04301.00.080202.004	01/01/2010.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
43	Cơ sở dữ liệu điện tử nghiên cứu khoa học	04301.00.080202.005	01/01/2012.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
44	Sách, tài liệu, giáo trình bản mềm	04301.00.080202.006	15/05/2014.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
45	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số	04301.00.080202.007	20/07/2015.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
46	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số	04301.00.080202.008	20/07/2015.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
47	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số	04301.00.080202.009	20/07/2015.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
48	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số	04301.00.080202.010	20/07/2015.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
49	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ công tác đào tạo theo QĐ chỉ định số 507 ngày	04301.01.080000.001	05/06/2014.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
50	Phần mềm điều khiển thiết bị quét sách tự động và xử lý hình ảnh-ScanGateTM	04301.01.080000.002	13/09/2016.	Phòng Scan số hóa.	1	1	
51	Phần mềm nhận dạng ký tự quang học OCR bao gồm trên 190 ngôn ngữ-ABBYY	04301.01.080000.003	13/09/2016.	Phòng Scan số hóa.	1	1	
52	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH - Quý I 2017	04301.01.080000.004	23/05/2016.	0.	1	1	
53	Phần mềm quản lý thư viện điện tử tích hợp - KIPOS -2016	04301.01.080103.001	13/09/2016.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
54	Phần mềm quản lý thư viện số-KIPOS 2016	04301.01.080103.002	13/09/2016.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
55	Phần mềm Công thông tin thư viện - KIPOS 2016	04301.01.080103.003	13/09/2016.	Đang cài và sử dụng n	1	1	
56	Phần mềm kiểm soát trùng lặp tài liệu DoIT	04301.01.080202.001	05/01/2019.		1	1	
57	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH HĐ số: 1030/ĐH	04301.06.0800.001	31/12/2015.	Lưu giữ và sử dụng m	1	1	
58	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH HĐ số: 1118/ĐH	04301.06.0800.002	31/12/2015.	Lưu giữ và sử dụng m	1	1	
59	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH HĐ số: 1209/ĐH	04301.06.0800.003	31/12/2015.	Lưu giữ và sử dụng m	1	1	
60	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH HĐ số: 1016/ĐH	04301.06.0800.004	31/12/2015.	Lưu giữ và sử dụng m	1	1	
61	Sách và giáo trình dạng bản mềm	04301.09.080000.001	01/10/2015.	Lưu giữ và sử dụng m	1	1	
62	Gói số hóa tài liệu cho TT TTTV	04301.09.080000.002	01/10/2015.	Lưu giữ và sử dụng m	1	1	
63	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo HĐ số 716/E	04301.09.080202.001	27/11/2015.	Lưu giữ và sử dụng m	1	1	
64	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo HĐ số 803/E	04301.09.080202.002	27/11/2015.	Lưu giữ và sử dụng m	1	1	
65	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo HĐ số 921/E	04301.09.080202.003	27/11/2015.	Lưu giữ và sử dụng m	1	1	
66	Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo HĐ số 821/E	04301.09.080202.004	27/11/2015.	Lưu giữ và sử dụng m	1	1	
VIII	Sách và tài liệu mã hóa					4	
1	Sách và tài liệu tham khảo theo HĐ số: 612/ĐHV ngày 20/06/2015	04301.06.090101.001	31/12/2015.	Các kho sách.	1	1	
2	Sách và giáo trình cho TT TTTV theo HĐ số 562/ĐHV-HĐ2015 ngày 26/05/2015	04301.06.090101.002	31/12/2015.	Các kho sách.	1	1	
3	Sách: university Physics 14th Edition With Modern Physics	04301.06.090101.003	31/12/2015.	Các kho sách.	10	10	
4	Sách và giáo trình cho TT TTTV theo HĐ số /ĐHV-HĐ2015 ngày / /2015	04301.06.090101.004	31/12/2015.	Các kho sách.	1	1	
5	Sách và giáo trình cho TT TTTV theo HĐ số /ĐHV-HĐ2015 ngày / /2015	04301.06.090101.005	31/12/2015.	Các kho sách.	1	1	
6	Sách và giáo trình cho TT TTTV theo HĐ số /ĐHV-HĐ2015 ngày / /2015	04301.06.090101.006	31/12/2015.	Các kho sách.	1	1	
IX	Sách và giáo trình						
1	Giáo trình cho TT TV Nguyễn Thúc Hào	04301.00.100000.001	13/08/2014.	Các kho sách.	1	1	
2	Tài liệu nghiên cứu Anh ngữ	04301.00.100000.002	26/05/2014.	Các kho sách.	1	1	

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
3	Sách, tài liệu bằng tiếng anh (có danh mục kèm theo)	04301.00.100000.003	28/07/2014.	Các kho sách.	1	1	
X	Công cụ dụng cụ thiết bị						
1	Ổn áp Lioa 7,5 KWA	04301.00.110000.005	01/01/2001.	Kho T3.	1	1	
2	Thiết bị chống sét cho nguồn APC	04301.00.110000.007	01/01/2002.	Phòng mạng T3.	1	1	
3	Thiết bị chống sét máy chủ	04301.00.110000.008	01/01/2002.	Phòng mạng T3.	1	1	
4	Máy ép Plastic (Model:3205)	04301.00.110000.011	01/01/2002.	Phòng TTNC HCM.	1	1	
5	Máy hút bụi National (Model: MC-4950)	04301.00.110000.015	01/01/2002.	Phòng hội thảo T7.	2	2	
6	Tủ thiết bị mạng 10U NET - Series 500	04301.00.110000.030	01/01/2006.	Phòng kho T6 hông.	3	3	
7	Bàn máy tính Hoà Phát SD 08	04301.00.110000.031	01/01/2006.	Các phòng đọc, khoa s	59	59	
8	Ghế ngồi Hoà Phát	04301.00.110000.032	01/01/2006.	Các phòng đọc, khoa s	64	64	
9	Switch 16 Port	04301.00.110000.034	01/01/2007.	Phòng mạng T3.	1	1	
10	Switch 24 Port	04301.00.110000.035	01/01/2007.	Phòng mạng T3.	1	1	
11	Máy in Laze HP 1160	04301.00.110000.036	01/01/2007.	Phòng Scan số hóa.	1	1	
12	Thang nhôm	04301.00.110000.043	01/01/2008.	T1.	1	1	
13	Máy in Canon MF 4320D	04301.00.110000.048	01/01/2009.	Phòng TT NC HCM.	1	1	
14	Camera màu hồng ngoại CAR-KS150	04301.00.110000.052	01/01/2010.	Hồng kho T6.	28	28	
15	Bộ nguồn tập trung chuyên dùng	04301.00.110000.053	01/01/2010.	Phòng mạng T3.	2	2	
16	Hộp ODF	04301.00.110000.055	01/01/2010.	Phòng mạng T3.	1	1	
17	Loa PA 207 (PA306, PA3600)	04301.00.110000.056	01/01/2010.	3 phòng học CH và kh	6	6	
18	Micro TOA DM1100	04301.00.110000.057	01/01/2010.	1: phòng HCM; 1 phò	2	2	
19	Chân loa	04301.00.110000.063	01/01/2012.	T7 P Hội thảo.	1	1	
20	Micro Shure UR4D	04301.00.110000.064	01/01/2012.	T7 P Hội thảo.	1	1	
21	Dây loa chuyên dụng	04301.00.110000.065	01/01/2012.	T7 P Hội thảo.	120	120	
22	Máy quét mã vạch HONEY WELL	04301.00.110000.066	08/10/2013.	Phòng mạng; 3 ở các k	4	4	
23	Bộ chia mạng lan 24 Port - Swith (CS II)	04301.00.110000.067	31/12/2013.	CS 2 Nông lâm ngư.	2	2	
24	máy in Canon 3300	04301.00.110000.068	01/01/2014.	PGD Sơn.	1	1	
25	Máy quét mã vạch METROLOGIC Model	04301.00.110000.069	19/11/2015.	Phòng giáo trình T4.	1	1	
26	Máy quét mã vạch METROLOGIC Model	04301.00.110000.070	19/11/2015.	Phòng A. Bình tầng 6.	1	1	
27	Máy quét mã vạch METROLOGIC Model	04301.00.110000.071	19/11/2015.	Các kho .	1	1	
28	Máy quét mã vạch METROLOGIC Model	04301.00.110000.072	19/11/2015.	Các kho .	1	1	
29	Switch Layer 2 Cisco Catalyst Express 5	04301.00.110000.073	19/11/2015.	Kho sách Tự nhiên.	1	1	
30	Bàn bóng bàn	04301.00.110000.074	19/11/2015.	Tầng 6.	1	1	
31	Máy in đa năng Canon MF 4320D	04301.00.110000.075	19/11/2015.	PGD.	1	1	
32	Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.077	19/11/2015.	Kho.	1	1	
33	Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.078	19/11/2015.	Kho T6.	1	1	
34	Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.079	19/11/2015.	Phòng CH 13.	1	1	
35	Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.080	19/11/2015.	Phòng CH 15.	1	1	
36	Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.081	19/11/2015.	Phòng CH 17.	1	1	
37	Mixer (bộ trộn âm thanh)	04301.00.110000.082	19/11/2015.	Điều chuyển THSP H	1	1	0 dùng huấn luyện

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
38	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.084	19/11/2015.	Phòng giáo trình (PGL	1	1	
39	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.085	19/11/2015.	Phòng giáo trình (PGL	1	1	
40	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.087	19/11/2015.	T3 - phòng mạng	1	1	
41	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.088	19/11/2015.	Phòng cao học 17 T7	1	1	
42	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.089	19/11/2015.	Phòng học lab 203 ngo	1	1	
43	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.090	19/11/2015.	Phòng học lab 203 ngo	1	1	
44	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.091	19/11/2015.	Kho sách Tự nhiên.	1	1	
45	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.092	19/11/2015.	Phòng giáo trình (PGL	1	1	
46	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.093	19/11/2015.	Phòng giáo trình (PGL	1	1	
47	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.094	19/11/2015.	10 cái ở T5,3,2.	1	1	
48	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.095	19/11/2015.	11 cái ở T5,3,2.	1	1	
49	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.096	19/11/2015.	12 cái ở T5,3,2.	1	1	
50	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.097	19/11/2015.	13 cái ở T5,3,2.	1	1	
51	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.098	19/11/2015.	14 cái ở T5,3,2.	1	1	
52	Ổ cứng di động MSI Z390	04301.00.110000.110	11/06/2020.		1	1	
53	Điều hòa Funiki 12.000 BTU	04301.00.110000.124	01/07/2020.		1	1	
54	Đầu đọc mã vạch Honeywell MK - 2016	04301.01.110000.001	30/12/2016.	1 phòng giáo trình, ph	4	4	
55	Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.002	13/09/2016.	Phòng giáo trình.	1	1	
56	Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.003	13/09/2016.	Phòng cao học 17 T7.	1	1	
57	Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.004	13/09/2016.	Phòng cao học 12 T6.	1	1	
58	Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.005	13/09/2016.	Phòng đọc cán bộ T4.	1	1	
59	Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.006	13/09/2016.	Phòng lab 203 - ngoại	1	1	
60	Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.007	13/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
61	Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.008	13/09/2016.	Phòng Học Tiếng hàn.	1	1	
62	Tivi Led 40 inchs-LC40LE265X	04301.01.110000.009	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
63	Tivi Led 40 inchs-LC40LE265X	04301.01.110000.010	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
64	Đầu DVD-SAMSUNG DVD-E360/XV	04301.01.110000.011	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
65	Đầu DVD-SAMSUNG DVD-E360/XV	04301.01.110000.012	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
66	Giá để băng đĩa	04301.01.110000.013	13/09/2016.	Hồng.	1	1	
67	Giá để băng đĩa	04301.01.110000.014	13/09/2016.	Hồng.	1	1	
68	Bàn máy tính-Hòa Phát SD08	04301.01.110000.015	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	30	30	
69	Ghế máy tính-Hòa Phát G01S	04301.01.110000.016	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	30	30	
70	Switch 48 ports 10/100 Mbps-PLANET FNSW-4800	04301.01.110000.017	13/09/2016.	Phòng máy tra cứu thu	1	1	
71	Bàn làm việc-Hòa Phát NT-BMT1200K	04301.01.110000.018	13/09/2016.	Phòng Scan số hóa.	1	1	
72	Ghế làm việc-Hòa Phát GL104	04301.01.110000.019	13/09/2016.	Phòng Phân mục T4.	1	1	
73	Tủ mạng DHCOM	04301.01.110000.020	13/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
74	PDU cho 02 tủ Rack-APC AP7553	04301.01.110000.021	13/09/2016.	4 Ổ điện phòng mạng	1	1	
75	PDU cho 02 tủ Rack-APC AP7553	04301.01.110000.022	13/09/2016.	4 Ổ điện phòng mạng	1	1	
76	PDU cho 02 tủ Rack-APC AP7553	04301.01.110000.023	13/09/2016.	4 Ổ điện phòng mạng	1	1	

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
77	PDU cho 02 tủ Rack-APC AP7553	04301.01.110000.024	13/09/2016.	4 Ổ điện phòng mạng	1	1	
78	Thanh đầu cáp (Patch Panel)-AMP patch panel 24 port	04301.01.110000.025	13/09/2016.	Phòng mạng T3.	3	3	
79	Bộ nhảy điện thay đổi chế độ hoạt động cho 2 điều hòa-VASS-AC1000	04301.01.110000.026	13/09/2016.	Phòng mạng T3.	1	1	
80	Bình bột chữa cháy 3kg	04301.01.110000.027	13/09/2016.	Phòng mạng T3.	2	2	
81	Bình bột chữa cháy 4kg	04301.01.110000.028	13/09/2016.	Phòng mạng T3.	2	2	
82	Đầu đọc mã vạch Honeywell 1450g	04301.01.110000.029	02/12/2019.	..	4	4	
83	Máy in HP M402d	04301.01.110102.167	18/03/2019.	.	1	1	
84	Máy in HP M402d	04301.01.110102.244	05/11/2019.	.	1	1	
85	Tăng âm TOA: A-2060	04301.02.110000.001	01/01/2010.	1 cái kho T6 - đang dùng	2	2	
86	Loa TOA BS-1030B	04301.02.110000.002	01/01/2010.	3 cái kho T6 + 2 cái tá	5	5	
87	Micro không dây TOA WM-5220	04301.02.110000.006	01/01/2012.	Phòng 15 tầng 7.	2	2	
88	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.013	19/11/2015.	Phòng mạng T3.	1	1	
89	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.014	19/11/2015.	Phòng mạng T3.	1	1	
90	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.015	19/11/2015.	Phòng mạng T3.	1	1	
91	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.016	19/11/2015.	Phòng mạng T3.	1	1	
92	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.017	19/11/2015.	Phòng mạng T3.	1	1	
93	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.018	19/11/2015.	Hành lang T3.	1	1	
94	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.019	19/11/2015.	Hành lang T3.	1	1	
95	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.020	19/11/2015.	Hành lang T4.	1	1	
96	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.021	19/11/2015.	Hành lang T4.	1	1	
97	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.022	19/11/2015.	Hành lang T4.	1	1	
98	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.023	19/11/2015.	Phòng đọc T6.	1	1	
99	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.024	19/11/2015.	Hành lang T5.	1	1	
100	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.025	19/11/2015.	Hành lang T5.	1	1	
101	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.026	19/11/2015.	Phòng Đọc, báo chí.	1	1	
102	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.027	19/11/2015.	Phòng Đọc, báo chí.	1	1	
103	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.028	19/11/2015.	Phòng đọc T6.	1	1	
104	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.029	19/11/2015.	Phòng đọc T6.	1	1	
105	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.030	19/11/2015.	Hành lang T6.	1	1	
106	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.031	19/11/2015.	Phòng đọc T6.	1	1	
107	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.032	19/11/2015.	Phòng đọc T4.	1	1	
108	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.033	19/11/2015.	Phòng đọc T4.	1	1	
109	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.034	19/11/2015.	Phòng đọc T4.	1	1	
110	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.035	19/11/2015.	Hành lang T7.	1	1	
111	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.036	19/11/2015.	Hành lang T7.	1	1	
112	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.037	19/11/2015.	Hành lang T7.	1	1	
113	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.038	19/11/2015.	Phòng đọc T4.	1	1	
114	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.039	19/11/2015.	Phòng đọc T4.	1	1	
115	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.040	19/11/2015.	Phòng đọc T4.	1	1	

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
116	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.041	19/11/2015.	Phòng đọc T4.	1	1	
117	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.042	19/11/2015.	Phòng đọc T4.	1	1	
118	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.043	19/11/2015.	Phòng đọc T4.	1	1	
119	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.044	19/11/2015.	Phòng đọc T5.	1	1	
120	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.045	19/11/2015.	Phòng đọc T5.	1	1	
121	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.046	19/11/2015.	Phòng đọc T5.	1	1	
122	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.047	19/11/2015.	Phòng đọc T5.	1	1	
123	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.048	19/11/2015.	Phòng đọc T5.	1	1	
124	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.049	19/11/2015.	Phòng đọc T5.	1	1	
125	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.050	19/11/2015.	Phòng đọc T5.	1	1	
126	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.051	19/11/2015.	Phòng đọc T5.	1	1	
127	Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.052	19/11/2015.	Phòng đọc T5.	1	1	
128	Máy in HP402DN	04301.11.110102.001	18/03/2019.		1	1	
XI	Công cụ dụng cụ đồ gỗ						
1	Bàn đọc 4 chỗ	04301.00.120000.001	01/01/2008.	Phòng đọc T3-6.	101	101	
2	Ghế đọc giả	04301.00.120000.002	01/01/2002.	Phòng đọc T3-7.	437	437	
3	Kệ chân sách	04301.00.120000.003	01/01/2002.	Các kho sách.	1342	1342	
4	Kệ chân báo	04301.00.120000.004	01/01/2002.	Các kho sách.	68	68	
5	Tủ bày sách gỗ kính	04301.00.120000.005	01/01/2002.	Sảnh T1.	4	4	
6	Bàn quây thủ thư	04301.00.120000.006	01/01/2002.	1: T6; 2: T4; 1: T5.	4	4	
7	Tủ đựng túi cặp	04301.00.120000.008	01/01/2002.	Các kho sách.	11	11	
8	Giả sách thép đa năng	04301.00.120000.010	01/01/2002.	Các kho sách, phòng d	8	8	
9	sa lon da	04301.00.120000.011	01/01/2004.	Phòng A Bình T6.	1	1	
10	Bàn làm việc	04301.00.120000.012	01/01/2002.	Các Tổ.	9	9	
11	Tủ trưng bày báo	04301.00.120000.013	01/01/2006.	Phòng báo, tạp chí T4	8	8	
12	Giả sách	04301.00.120000.014	01/01/2006.	Các kho sách, phòng d	41	41	
13	Thang bậc thép 4 bậc	04301.00.120000.016	01/01/2004.	Các kho sách.	4	4	
14	Xe chuyển sách	04301.00.120000.017	01/01/2006.	2 :kho: 3 Phân loại biê	5	5	
15	Tủ sắt 2 tầng cửa kính	04301.00.120000.019	01/01/2002.	Tầng 1.	6	6	
16	Ghế thủ thư G1	04301.00.120000.020	01/01/2002.	Phòng đọc.	8	8	
17	Giả để thiết bị	04301.00.120000.024	01/01/2002.	Các kho.	176	176	
18	Bàn làm việc	04301.00.120000.035	01/01/2002.	Các tổ.	2	2	
19	Bàn đọc 6 chỗ	04301.00.120000.040	01/01/2008.	Phòng đọc.	56	56	
20	Ghế phòng đọc	04301.00.120000.041	01/01/2003.	Phòng đọc.	94	94	
21	Bàn Hội thảo	04301.00.120000.042	01/01/2008.	T7 P Hội thảo.	136	136	
22	Ghế phòng Hội thảo	04301.00.120000.043	01/01/2002.	T7 P Hội thảo.	168	168	
23	Giả sách	04301.00.120000.044	01/01/2006.	Các kho sách, phòng d	80	80	
24	Giả trưng bày giáo trình và sách	04301.00.120000.045	01/01/2002.	Phòng giáo trình T3.	5	5	
25	Giả tạp chí	04301.00.120000.047	01/01/2002.	Phòng Tạp chí T4.	3	3	

stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
26	Bục diễn giả	04301.00.120000.048	01/01/2008.	T7 P Hội thảo.	1	1	
27	Bàn đọc 4 chỗ	04301.00.120000.049	01/01/2008.	Phòng đọc.	36	36	
28	Bàn học SDH	04301.00.120000.050	01/01/2006.	Phòng 12 T6.	12	12	
29	Bàn giáo viên sau đại học	04301.00.120000.051	01/01/2003.	Phòng T7.	2	2	
30	Ghế giáo viên SDH	04301.00.120000.052	01/01/2002.	Phòng T7.	2	2	
31	Ghế phòng đọc	04301.00.120000.053	01/01/2003.	Phòng đọc.	185	185	
32	Ghế phòng Hội thảo	04301.00.120000.054	01/01/2002.	T7 P Hội thảo.	124	124	
33	Ghế phòng giám đốc	04301.00.120000.056	01/01/2003.	Phòng GD.	1	1	
34	Bàn máy tính (P.GD)	04301.00.120000.057	01/01/2001.	Phòng GD.	1	1	
35	Tủ hồ sơ Đài loan (P giám đốc)	04301.00.120000.058	01/01/2002.	Phòng GD.	1	1	
36	Kệ sách trưng bày và bán	04301.00.120000.059	01/01/2002.	Các P đọc, giáo trình.	10	10	
37	Kệ sách trưng bày áp tường	04301.00.120000.060	01/01/2002.	Các P đọc, giáo trình.	10	10	
38	Bảng từ tôn phủ chống xước	04301.00.120000.061	01/01/2008.	Phòng học CH.	2	2	
39	Bàn ghế học sinh 2 chỗ	04301.00.120000.064	01/01/2006.	Phòng học T5.	40	40	
40	Bàn giáo viên	04301.00.120000.065	01/01/2000.	Các phòng học cao học	30	30	
41	Bảng chống lóa Cramic 2,4m	04301.00.120000.067	01/01/2006.	Phòng học T5.	3	3	
42	Bảng chống lóa 4m	04301.00.120000.068	01/01/2006.	Các phòng Cao học.	10	10	
43	Giá sách	04301.00.120000.071	01/01/2006.	Các kho sách, phòng d	60	60	
44	Bàn họp CT2010H6 (2m)	04301.00.120000.072	01/01/2010.	Tầng 3.	1	1	
45	Bàn họp CT2010H6 (2m)	04301.00.120000.075	01/01/2010.	Phòng GD.	1	1	
46	Ghế mã THT05 (ghế da)	04301.00.120000.078	01/01/2010.	Phòng GD.	6	6	
47	Bàn bóng bàn	04301.00.120000.083	12/08/2013.	Phòng bóng bàn T6.	2	2	
48	Vợt bóng bàn	04301.00.120000.084	12/08/2013.	Phòng bóng bàn T6.	4	4	
49	Bộ cọc lưới	04301.00.120000.085	12/08/2013.	Phòng bóng bàn T6.	4	4	
50	Tủ sơn 1,84 m	04301.00.120000.086	19/11/2015.	Phòng GD.	1	1	
51	Tủ trưng bày, triển lãm, tuyên truyền sách	04301.00.120000.087	19/11/2015.	Tầng 1.	1	1	
52	Tủ trưng bày, triển lãm, tuyên truyền sách	04301.00.120000.088	19/11/2015.	Tầng 1.	1	1	
53	Tủ trưng bày sách 8 ngăn: 1.84 x 0,4 x 2	04301.00.120000.089	19/11/2015.	Tầng 1.	1	1	
54	Tủ trưng bày sách 8 ngăn: 1.84 x 0,4 x 2	04301.00.120000.090	19/11/2015.	Tầng 1	1	1	
55	Tủ trưng bày sách 8 ngăn: 1.84 x 0,4 x 2	04301.00.120000.091	19/11/2015.	Tầng 1.	1	1	
56	Tủ đặt máy mượn tra sách tự động Tầng 1, TT Thư viện	04301.01.120000.001	21/11/2016.	Tầng 1.	1	1	
57	Ghế ngồi sử dụng máy scan tự động robot - HP 2 tầng để chân, mặt tròn	04301.01.120000.002	20/12/2016.	Phòng Scan số hóa.	1	1	
XII	Bàn, ghế giảng đường						
XIII	Thiết bị phòng Thí nghiệm						

Nghệ An, ngày.... tháng.... năm 2021

TRƯỞNG BAN KIỂM KẾ

PHÒNG KH-TC

PHÒNG QT&ĐT

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG

BỘ PHẬN KIỂM KẾ

Nguyễn Thị Bình

Trần Anh Tuấn